

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13- 02 -2020

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thật.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lý

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc - Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp T1, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Thanh N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp T1, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

Bà N và ông L vắng mặt, bà N có đề nghị giải quyết vắng mặt; Luật sư Nga có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị N: Trong đơn khởi kiện và lời trình bày tại Tòa án, bà Trần Thị N trình bày:

Năm 1990, bà N và ông Huỳnh Văn L làm lễ cưới, đến năm 1998 thì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống có 03 con chung tên Huỳnh Thị T2, sinh năm 1992 và Huỳnh Thị T3, sinh năm 1994 và Huỳnh Hoài T3, sinh năm 2000. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không có điểm chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân là do tháng 6/2017, vợ chồng bà N vay tiền để làm ăn kinh tế nhưng việc làm ăn thất bại dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Bà N và ông L đã sống ly thân từ tháng 01/2018 cho đến nay. Nay bà N nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn L.
- Về con chung: Các con chung hiện đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Yêu cầu, đề nghị của bị đơn – ông Huỳnh Văn L: Trong lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn, con chung, mâu thuẫn đúng như lời bà N đã trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2017, vợ chồng làm ăn kinh tế thất bại, vợ chồng cãi vã nhau nên bà N đi làm công nhân ít về nhà. Đến tháng 01/2018 thì bà N không quay về nhà nữa. Mặc dù bà N không quay về nhưng ông và bà N vẫn liên lạc qua điện thoại. Ông L xác định ông vẫn còn thương bà N, mâu thuẫn giữa vợ chồng là không lớn và có thể hàn gắn được. Do đó, ông L không đồng ý ly hôn với bà N. Trường hợp Tòa án giải quyết cho bà N và ông L ly hôn thì ông L có ý kiến sau:

- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành nên ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Ông L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà N và ông L chung sống có đăng ký kết hôn. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn phát sinh và đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Ông L không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ khi sống ly thân từ tháng 01/2018, mâu thuẫn giữa bà N và ông L là trầm trọng, không thể hàn gắn, bà N hiện không còn tình cảm với ông L, bà N vẫn cương

quyết xin được ly hôn với ông L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà N và ông L có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà N và ông L đã sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông L không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông L không đưa ra được biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà N, bà N vẫn cương quyết ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị N và ông Huỳnh Văn L có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T vào năm 1998 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết vấn đề con chung, đây là quan hệ pháp luật được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, ông L sinh sống tại xã P, huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt bà Trần Thị N và ông Huỳnh Văn L: Bà N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà N và ông L.

[3] Về hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Huỳnh Văn L:

Xét thấy, bà N và ông L trình bày thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2017 vợ chồng làm ăn kinh tế thất bại dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2018.

Ông L xác định dù bà N không quay về chung sống nhưng vợ chồng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, ông vẫn còn thương bà N và mâu thuẫn giữa ông với bà N có thể hàn gắn được nên ông không đồng ý ly hôn. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định: Bà N hiện không còn tình cảm với ông L. Từ khi sống ly thân là tháng 01/2018 đến nay, mâu thuẫn giữa bà N và ông L là trầm trọng, không thể hàn gắn.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ trình bày của bà N, ông L và lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà N đã thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa bà N và ông L là trầm trọng. Ông L không đồng ý ly hôn với bà

N nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, đồng thời từ khi Toà án thụ lý vụ án là tháng 9/2019 đến ngày Toà án xét xử là ngày 13/02/2020, nhưng ông L vẫn không hàn gắn được tình cảm với bà N. Do đó, khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông L đã không còn, mục đích hôn nhân chỉ đạt được khi trong cuộc sống cả hai cùng quan tâm đến nhau và cả hai bên phải còn tình cảm với nhau nhưng bà N đã không còn tình cảm với ông L và vẫn cương quyết ly hôn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông L đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông L.

[4] Về con chung: Các con chung Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3 và Huỳnh Hoài T4 đã thành niên. Bà N và ông L thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông L thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Huỳnh Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Huỳnh Văn L.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 0003970 ngày 11 tháng 9 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T sang thi hành án phí. Bà N đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã (thị trấn) nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thật